

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 297/2018/KDTM-ST

Ngày: 12-7-2018

V/v tranh chấp hợp đồng thuê xe.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Hoa

Bà Lê Thị Chí

Thư ký phiên tòa án: Bà Nguyễn Thị Tuyền- Cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hải Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 12/7/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 670/2017/TLST-DS ngày 27/11/2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê xe*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 203/2018/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 195/2018/QĐ-HPT ngày 20/6/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đoàn Thế Th- sinh năm: 1980; địa chỉ: 158 A, khu phố 3 C, phường T, Quận 12, Tp.HCM. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV Vận tải và du lịch A; địa chỉ: 40/64 Lê Đức Thọ, Phường Y, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T- sinh năm: 1984; địa chỉ: 485 khu phố 3, phường T, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kim L- sinh năm: 1987, địa chỉ: 72/3 đường A, Phường Z, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Thế Thanh- sinh năm: 1980; địa chỉ: 158 A, khu phố 3^C, phường T, Quận 12, Tp.HCM (theo Giấy ủy quyền số chứng thực 10728 quyển số 11-SCT/CK, ĐC ngày 17/11/2017 tại Văn phòng Công chứng BT). (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2017 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn – ông Đoàn Thế Th trình bày ý kiến:

Ngày 26/9/2016, ông Đoàn Thế Th (viết tắt là “*nguyên đơn*”) và vợ là bà Nguyễn Thị Kim L cùng với ông Nguyễn Đức T là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV vận tải và du lịch A (viết tắt là “*bị đơn*”) đã ký Hợp đồng cho thuê xe số chứng thực 19274 quyền số 09-TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng BT; đối tượng thuê là chiếc xe hiệu Toyota Fortuner 2.7V-TRD model: 2016, màu sơn xe: Trắng, biển kiểm soát xe: 51F-799.59 số khung RL4ZX69G7G9017486 số máy 2TRA148739; số đăng ký: 198865 cấp ngày 13/9/2016, giá thuê là 20 triệu đồng/tháng, thời hạn thuê 03 năm tính từ ngày 26/9/2016 đến hết ngày 25/9/2019. Thực hiện hợp đồng, vợ chồng nguyên đơn đã giao xe cho bị đơn và bị đơn đã trả tiền thuê xe đến ngày 28/10/2017 thì không trả tiếp, mặc dù nguyên đơn nhiều lần điện thoại liên hệ nhưng bị đơn không thanh toán. Do phát hiện, bị đơn không trực tiếp sử dụng xe mà người đang sử dụng xe là ông Trần Đình L, cư ngụ tại 174/1J6 đường B, Phường 5, quận Gò Vấp. Nguyên đơn đã gọi điện thoại để liên hệ trực tiếp ông T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn nhưng ông T không nghe máy mà chuyển cho nhân viên; do vậy, nguyên đơn có mời nhân viên của bị đơn đến làm việc về việc thu hồi xe do vi phạm hợp đồng, đồng thời nguyên đơn đã gặp ông L trình bày lại sự việc và ông L đã tình nguyện giao xe lại cho nguyên đơn ngày 11/11/2017. Cho tới nay bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê xe theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng cho thuê xe. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho vợ chồng nguyên đơn 01 tháng tiền thuê xe là 20 triệu và bồi thường 06 tháng tiền do vi phạm hợp đồng là 06 tháng x 20.000.000 đồng/tháng= 120.000.000 đồng; tổng cộng là 140.000.000 (*một trăm bốn mươi triệu*) đồng.

Ngày 05/01/2018, nguyên đơn có đơn gửi Tòa án nhân dân quận Gò Vấp yêu cầu không tiến hành hòa giải nữa và đề nghị đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã thực hiện hiện tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp và giấy triệu tập bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên họp hòa giải nhưng bị đơn không đến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ; Tòa án cũng đã thực hiện hiện tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhưng bị đơn cũng không có văn bản trình bày ý kiến của bị đơn trước các yêu cầu và các tài liệu chứng cứ của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L: Có cùng ý kiến với nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn và bà Lan số tiền 140.000.000 (*một trăm bốn mươi triệu*) đồng; bao gồm: 01 tháng tiền thuê xe là 20 triệu và bồi thường 06 tháng tiền do vi phạm hợp đồng là 06 tháng x 20.000.000 đồng/tháng= 120.000.000 đồng.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn có ý kiến sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện như sau: Rút yêu cầu buộc bị đơn phạt vi phạm 06 tháng tiền thuê là 120.000.000 đồng. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả 01 tháng tiền thuê xe và tiền phạt vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật là 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng; tổng cộng bị đơn phải trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 21.600.000 (hai mươi một triệu sáu trăm nghìn) đồng vì đây là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm xác định:

- *Việc tuân thủ pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền-nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền-nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa có căn cứ xác định ngày 26/9/2016 các bên ký kết Hợp đồng cho thuê xe số chứng thực 19274 quyền số 09-TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng công chứng BT, Tp. Hồ Chí Minh. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê xe tháng 10/2017 nên khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Luật Thương mại 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng dân sự

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án.* Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng thuê hàng hóa (xe). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số 0314022050 đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 17/02/2017 thì bị đơn có chức năng kinh doanh thương mại trong lĩnh vực vận tải và du lịch; có trụ sở tại 40/64 đường A, Phường Z, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

[1.2] *Về sự có mặt của đương sự.* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa lần 2 nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[1.3] *Về quyền và thời hiệu khởi kiện.* Xét, ngày 26/9/2016 các đương sự ký kết Hợp đồng cho thuê xe số chứng thực 19274 quyền số 09-TP/CC-SCC/HĐGD (viết tắt là “Hợp đồng cho thuê xe”) theo Điều 2 của Hợp đồng cho thuê xe thì thời hạn thuê từ ngày 26/9/2016 đến hết ngày 25/9/2019, tuy nhiên đến ngày 28/10/2017 bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê nên ngày 15/11/2017 nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án là chưa hết hai năm. Căn cứ quy định tại Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 319 Luật thương mại năm 2005 thì nguyên đơn có quyền khởi kiện và khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về giải quyết yêu cầu của nguyên đơn

[2.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền thuê xe

Theo Hợp đồng cho thuê xe ngày 26/9/2016 các bên thỏa thuận đối tượng thuê là chiếc xe hiệu Toyota Fortuner 2.7V-TRD model: 2016, màu sơn xe: Trắng, Biển kiểm soát xe: 51F-799.59 số khung RL4ZX69G7G9017486 số máy 2TRA148739; số đăng

ký: 198865 cấp ngày 13/9/2016, giá thuê là 20 triệu đồng/tháng, thời hạn thuê 03 năm tính từ ngày 26/9/2016 đến hết ngày 25/9/2019. Xét thấy, Hợp đồng cho thuê xe ngày 26/9/2016 các bên đã ký kết về nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp với quy định tại các Điều 24 và Điều 25 Luật Thương mại năm 2005 nên phát sinh hiệu lực buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ đã cam kết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo kết quả phiên họp công khai việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cho bị đơn nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối các tài liệu, chứng cứ và yêu cầu của nguyên đơn. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 271 Luật thương mại năm 2005 thì bị đơn phải “*Trả tiền thuê hàng hoá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật*”. Tại Điều 3 của Hợp đồng thuê xe ngày 26/9/2016 có nội dung: *Tiền thuê xe 20 triệu đồng/tháng được thực hiện vào đầu tháng từ khi hợp đồng có hiệu lực; thời hạn thanh toán dao động từ 1 đến 3 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán*. Như vậy, bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền thuê hàng hóa (xe) tháng 10/2017 cho nguyên đơn tối đa là vào ngày 03/10/2017 nhưng đến ngày 28/10/2017 bị đơn vẫn chưa trả. Xét, nguyên đơn xác định đã thu hồi lại xe cho bị đơn thuê ngày 11/11/2017. Căn cứ biên bản ghi nhận ngày 28/10/2017, Giấy xác nhận ngày 11/11/2017 có cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê xe mà các bên đã thỏa thuận là 01 tháng (tháng 10/2017). Căn cứ Khoản 4 Điều 270 Luật thương mại năm 2005 thì nguyên đơn được quyền nhận tiền cho thuê theo thỏa thuận, do đó việc nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải trả 20.000.000 đồng tiền thuê xe tháng 10/2017 là có căn cứ pháp lý để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.] Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng đối với bị đơn

Xét, tại Khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng cho thuê xe ngày 26/9/2016 các bên đã thỏa thuận “*Trong trường hợp thanh toán chậm quá 15 ngày so với quy định của hợp đồng, Bên A (nguyên đơn) có quyền mang xe về và đơn phương chấm dứt hợp đồng mà Bên B (bị đơn) sẽ phải chịu phạt theo Điều 7 của hợp đồng*”. Và tại Điều 7 Hợp đồng cho thuê xe ngày 26/9/2016 các bên thỏa thuận mức phạt là “*06 tháng tiền thuê xe*”. Xét thấy, thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng của các bên phù hợp với quy định tại Điều 292 của Luật thương mại năm 2005 nên việc nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng là có căn cứ. Xét nội dung thỏa thuận phạt vi phạm của các bên không thuộc trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật thương mại năm 2005 và phù hợp với quy định tại điều 300 của Luật thương mại năm 2005. Tuy nhiên, tại Điều 301 của Luật thương mại năm 2005 quy định: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”. Xét thỏa thuận phạt vi phạm tại Hợp đồng cho thuê xe ngày 26/9/2016 mà các bên ký kết không thuộc quy định tại Điều 266 của Luật Thương mại 2005. Việc thỏa thuận mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng của các bên là vượt với mức phạt vi phạm được quy định tại Điều 301 của Luật Thương mại 2005 nên phải điều chỉnh lại theo đúng quy định. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ, trình bày của nguyên đơn và căn cứ quy định của pháp luật như đã phân tích tại mục [2.1] nêu trên thì bị đơn vi phạm nghĩa vụ hợp đồng đối với nguyên đơn là 01 tháng tiền thuê xe (tháng 10/2017) số tiền là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng. Căn cứ quy định tại Điều 301 của Luật Thương mại 2005 số tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với bị đơn sẽ điều chỉnh là 20.000.000 đồng x 8 % = 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng. Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải trả số tiền phạt do vi phạm hợp đồng theo quy

định của pháp luật số tiền 1.600.000 (*một triệu sáu trăm nghìn*) đồng là có căn cứ pháp lý để Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đối với yêu cầu này.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 120.000.000 (*một trăm hai mươi triệu*) đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những chứng cứ và căn cứ pháp lý nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc bị đơn phải trả cho vợ chồng nguyên đơn số tiền 20.000.000 (*hai mươi triệu*) đồng tiền thuê xe tháng 10/2017 và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.600.000 đồng; tổng cộng là 21.600.000 đồng.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 4, Điều 5, Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 25, Điều 266, Điều 292, Điều 294, Điều 300, Điều 301 và Điều 319 của Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn- ông Đoàn Thế Th

Buộc Công ty TNHH MTV Thương mại vận tải và du lịch A phải trả ngay một lần cho ông Đoàn Thế Th và bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 21.600.000 (*hai mươi một triệu sáu trăm nghìn*) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật thi hành.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*: 3.000.000 (ba triệu) đồng Công ty TNHH MTV Thương mại vận tải và du lịch A phải nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại cho ông Đoàn Thế Th số tiền 3.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0028022 ngày 27/11/2017 của Cơ quan thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Quyền và thời hạn kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Phượng